

Bản án số: 167/2024/DS-PT

Ngày: 10 - 9 - 2024

V/v: “Đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thủy

Các Thẩm phán: Ông Võ Hoàng Khải

Ông Nguyễn Hữu Bằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Đặng Kim Quang
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 06 và 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2024, về “Tranh chấp hợp đồng mua bán”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 111/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 92/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 6 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 28/2024/QĐPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn D (V).

Địa chỉ: Cụm C - L, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Su Meng C - Chức vụ: Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1972 - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc.

Địa chỉ: Số 398c, ấp N, xã H 3, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1984 - chức vụ: Nhân viên pháp lý.

Địa chỉ: C KP.8, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Khoa Q – Văn phòng luật sư Nguyễn Khoa Q, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Ông Võ Bảo S, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

1. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1983.

2. Ông Lê Hữu L.

Cùng địa chỉ: Khu V Bình Thạnh B, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Chỗ ở hiện tại: Ấp P, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. Bà Trần Thị Thu N, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

4. Ông Trương Hoàng K, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Hoàng K: Bà Nguyễn Minh T1, sinh năm 1995; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang. (*Theo Giấy ủy quyền ngày 10/7/2024*)

5. Ông Trần Thanh T2, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Khu dân cư H, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* Ông Trương Hoàng K.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên trước đây Công ty TNHH D (V) (sau đây gọi là Công ty D) với vợ chồng bà Nguyễn Thị R và ông Lê Hữu L có thỏa thuận việc mua bán hàng hóa là thức ăn nuôi cá do công ty D sản xuất, theo đó bà R được thanh toán tiền hàng ngay sau khi nhận hàng. Hai bên không lập hợp đồng mua bán bằng văn bản. Ông Võ Bảo S là nhân viên thương mại, ông Trương Hoàng K là Tổ T3, ông Trần Thanh T2 là Trưởng vùng thương mại của Công ty, được phân công chăm sóc, hỗ trợ đại lý Nguyễn Thị R

phát triển thị trường. Trong quá trình mua bán, nhiều lần ông S, ông K và ông T2 cùng ký và gửi về công ty D giấy bảo lãnh cho đại lý Nguyễn Thị R để xin nợ tiền hàng. Trong giấy bảo lãnh, ông S, ông K và ông T2 cam kết: "*Nếu đại lý Nguyễn Thị R không thể thanh toán khoản nợ tiền hàng trên đúng kỳ hạn, chúng tôi xin chịu mọi sự giải quyết của công ty và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật*". Ngày 30/3/2020, đại lý Nguyễn Thị R nhận chuyển hàng cuối cùng và ngưng không đến Công ty mua hàng nữa. Công ty D phân công ông S đến đại lý Nguyễn Thị R đối chiếu công nợ. Ngày 14/04/2020 ông S gửi về công ty D Giấy xác nhận nợ, trong đó ghi nhận đại lý Nguyễn Thị R còn nợ Công ty D số tiền: 807.000.000 đồng và có chữ ký ghi tên Nguyễn Thị R, sau đó ông S xin nghỉ việc. Công ty đã nhiều lần liên lạc đại lý Nguyễn Thị R để yêu cầu trả nợ, qua đối chất bà R và ông L là chủ đại lý Nguyễn Thị R cùng ông S, công ty D yêu cầu bà R thanh toán số tiền nợ 807.000.000 đồng, bà R cho biết không nợ số tiền này và cũng không ký trên Giấy xác nhận nợ ngày 14/04/2020. Sau quá trình làm việc, ông S và ông L xác nhận: Ông Lê Hữu L có nợ khoản tiền 30.000.000 đồng, số tiền còn lại 777.000.000 đồng là do ông S nhận hàng và tự đem bán không thông qua đại lý Nguyễn Thị R, xác nhận nợ ngày 14/04/2020 là do ông S ký và ghi tên bà R để gửi về công ty. Ngày 31/10/2022 ông L đã chuyển khoản vào tài khoản Công ty D số tiền 30.000.000 đồng, ông S chuyển khoản vào tài khoản công ty D số tiền 80.000.000 đồng, số tiền còn lại 697.000.000 đồng ông S không tiếp tục thanh toán vì cho rằng ông L còn phải chịu trách nhiệm đối với số tiền nợ này. Nay công ty D yêu cầu ông Võ Bảo S, bà Nguyễn Thị R, ông Lê Hữu L, ông Trương Hoàng K và ông Trần Thanh T2 phải liên đới trả cho công ty D số tiền nợ gốc còn lại là: 697.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán theo quy định của pháp luật kể từ ngày 14/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi tạm tính đến ngày 14/12/2022 là: $697.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 32 \text{ tháng} = 167.280.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng gốc và lãi tạm tính là 864.280.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất từ ngày ký xác nhận nợ. Mức lãi suất yêu cầu trả là 0,75%/tháng. Đề nghị buộc ông Võ Bảo S, bà Trần Thị Thu N, ông Trương Hoàng K, ông Trần Thanh T2, bà Nguyễn Thị R, ông Lê Hữu L cùng liên đới trả số tiền gốc và lãi tính đến ngày 08/9/2023 là 913.418.500 đồng và tiếp tục tính lãi từ ngày 09/9/2023 đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc 697.000.000 đồng.

- Bị đơn ông Võ Bảo S trình bày: Năm 2020, ông có làm việc cho công ty TNHH D, có tổ trưởng là ông Trương Hoàng K và P vùng là ông Trần Thanh T2. Ngày 04/01/2020 ông có mở code cho bà Nguyễn Thị R số code CR0034 nhận mua hàng thức ăn từ Công ty D vào tháng 3/2020, công ty có bán nợ cho đại lý nhưng đại lý chưa có nhu cầu sử dụng nhiều, bên cạnh đó khách hàng nuôi cá tra

là ông Huỳnh Tấn Đ1 và Nguyễn Ngọc T4 có cá chuẩn bị bán, đang có nhu cầu nên ông có bàn với đại lý là ông L hỗ trợ khách hàng phần công nợ để khách hàng bán cá trả lại số tiền còn nợ lại cụ thể là 807.000.000 đồng, giấy xin nợ có xác nhận của ông Trương Hoàng K và ông Trần Thanh T2 số tiền khách hàng còn nợ lại cụ thể là: Nguyễn Ngọc T4 còn nợ số tiền là 208.000.000 đồng; Huỳnh Tấn Đ1 còn nợ số tiền là 420.000.000 đồng. Do hộ nuôi thua lỗ đến nay chưa trả lại tiền cho đại lý để đại lý hoàn thành công nợ với công ty. Ngày 13/01/2023 ông có trao đổi với ông T4, ông Đ1 làm tờ tường trình xác nhận với công ty cùng đại lý Nguyễn Thị R, ông L sẽ chịu trách nhiệm vấn đề này và sẽ khắc phục với công ty sớm nhất. Các chữ ký và giấy cam kết là do ông ký thay bà R gồm: Ngày 10/3/2020: 112.500.000đồng – 15 tấn; Ngày 12/3/2020: 135.000.000đồng – 185 tấn; Ngày 16/3/2020: 75.000.000đồng – 10 tấn; Ngày 19/3/2020: 150.000.000đồng – 20 tấn; Ngày 20/3/2020: 150.000.000đồng – 20 tấn; Ngày 24/3/2020: 160.000.000đồng – 30 tấn. Tổng số tiền nợ là: 807.000.000đồng, ông là người lập phiếu có trình cho ông K và ông T2 xác nhận. Sau đó ông đã thu được 80.000.000 đồng từ khách hàng và 30.000.000 đồng từ ông L, đã nộp về công ty, hiện chỉ còn nợ lại 697.000.000 đồng. Hiện nay ông không còn làm tại công ty D do công ty D đã sáp nhập với công ty khác và đã chuyển tên thành công ty A, do chính sách đãi ngộ không nhiều nên ông đã xin nghỉ việc. Nay ông đồng ý cùng hai hộ nuôi cá là ông T4 và ông Đ1 liên đới trả số tiền nợ còn lại 697.000.000 đồng, ông xin được giảm phần tiền lãi suất theo yêu cầu của công ty.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Hữu L trình bày: Vào khoảng thời gian cuối năm 2019, ông có nuôi một ao cá rô và cá tra giống. Khi đó có gặp ông Võ Bảo S, công ty D và cửa hàng R1 có người đại diện là Nguyễn Thị R (vợ ông) có thỏa thuận làm thủ tục mua bán. Do lượng nuôi tương đối lớn nhu cầu vốn khoảng 500.000.000 đồng nên ông có hỏi ông S về việc công ty có đầu tư mua nợ thì mới làm được, ông S có trả lời là được nhưng phải giao dịch một thời gian bằng tiền mặt thì công ty sẽ xem xét cho nợ. Thời gian bắt đầu giao dịch ông có mua ba chuyến hàng tiền mặt và đưa tiền mặt cho ông S chuyển về công ty và khi hết lượng tiền mặt thì có hỏi lại Công ty có cho nợ không thì công ty trả lời chưa được, nên ông nhờ đại lý kinh doanh khác đầu tư bán nợ đến khi xuất bán ao cá được 2-3 tháng. Sau đó có người em có nuôi cá tra giống cần hỗ trợ đầu tư khoảng 05 tấn thức ăn khoảng 20 ngày thu hoạch xong trả lại tiền. Lúc đó S đồng ý hỗ trợ 2,5 tấn tương đương số tiền 30.000.000đồng, và đã trả xong số tiền 30.000.000đồng này cho phía công ty, không còn nợ tiền gì nữa và sau đó ngưng không giao dịch nữa và S cũng đã nghỉ việc không còn làm công ty D. Từ sau đó đến cuối năm 2022 thì công ty

không có liên lạc đối chiếu công nợ. Đến sau đó mới hay công ty D yêu cầu vợ chồng ông liên đới trả số tiền nợ 807.000.000đồng, số tiền này vợ chồng ông hoàn toàn không biết, nên không đồng ý liên đới cùng ông S, ông T2, ông K trả nợ.

2. Bà Nguyễn Thị R trình bày: Vào khoảng thời gian cuối năm 2019, chồng bà là ông L có kê bà đứng ký hợp đồng mua bán thức ăn với công ty D. Thời gian này bà đang mang thai và chuẩn bị sinh đứa con thứ hai nên mọi hoạt động chăn nuôi làm ăn đều giao hết cho ông L. Cuối năm 2022 công ty D có báo nợ khoảng 807.000.000đồng, trong khi từ lúc mua thức ăn với công ty chỉ ký duy nhất một tờ giấy mở code và công ty không đưa thêm bất cứ tờ giấy gì và không ký hợp đồng, nay bà không đồng ý liên đới trả tiền nợ theo yêu cầu của nguyên đơn.

3. Bà Trần Thị Thu N trình bày: Việc mua bán làm ăn giữa ông S và công ty D thì bà không rõ, nay bà đồng ý cùng chồng là ông S trả nợ cho công ty D theo yêu cầu.

4. Ông Trương Hoàng K trình bày: Vào ngày 08/8/2019 ông có ký hợp đồng lao động với công ty TNHH D với công việc được giao là Tổ phó tổ thương mại, công việc chủ yếu là chăm sóc khách hàng, quản lý nhân viên trong tổ và tìm đầu ra thức ăn cho cá. Đại lý Nguyễn Thị R, Lê Hữu L là khách hàng của ông Võ Bảo S, đại lý này mua thức ăn cá về bán lại cho các hộ dân nuôi trực tiếp, bắt đầu mua từ đầu năm 2020. Việc giao nhận, mua bán, thanh toán tiền mua hàng hoá đều do ông S trực tiếp thực hiện. Sau khi xem xét các trường hợp thì phòng kế toán báo lại cho thấy đại lý R không thuộc trường hợp nợ quá hạn và không vượt định mức, nên ông T2 mới đồng ý ký giấy cam kết, bảo lãnh và cho xuất hàng với sự đồng ý của ông Hà Văn N1 - Phó Tổng giám đốc công ty. Việc thanh toán tiền của đại lý R thường là chuyển khoản về tài khoản công ty. Ông không trực tiếp nhận hàng và không nhận tiền từ đại lý R2. Khi ký giấy cam kết, bảo lãnh đều có đầy đủ các bộ phận phê duyệt. Trong thời gian thực hiện công việc thì việc giao nhận hàng, số lượng từng đợt, đã thanh toán, số còn nợ là bao nhiêu thì ông không nhớ vì đã nghỉ việc tại công ty này từ cuối năm 2020 đến nay. Các chữ ký trong giấy cam kết và bảo lãnh do phía công ty cung cấp đúng là chữ ký, chữ viết của ông K. Nay ông không đồng ý liên đới cùng ông S thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu của công ty D VN vì việc mua bán, giao nhận hàng hoá và giao nhận tiền là do ông S thực hiện.

5. Ông Trần Thanh T2 trình bày: Vào ngày 08/10/2019 ông có ký hợp đồng lao động với công ty TNHH D với công việc được giao là phó trưởng vùng thương mại. Đại lý Nguyễn Thị R, Lê Hữu L là khách hàng của Võ Bảo S, đại lý này mua thức ăn cá về bán lại cho các hộ dân nuôi trực tiếp, bắt đầu mua từ đầu năm 2020.

Việc giao nhận, mua bán, thanh toán tiền mua hàng hoá đều do S trực tiếp thực hiện. Sau khi xem xét các trường hợp thì phòng kế toán báo lại cho thấy đại lý R không thuộc trường hợp nợ quá hạn và không vượt định mức, nên ông T2 mới đồng ý ký giấy cam kết, bảo lãnh và cho xuất hàng với sự đồng ý của ông Hà Văn N2-Phó tổng giám đốc công ty. Việc thanh toán tiền của đại lý R thường là chuyển khoản về tài khoản công ty. ông không trực tiếp nhận hàng và không nhận tiền từ đại lý R2. Khi ký giấy cam kết, bảo lãnh đều có đầy đủ các bộ phận phê duyệt. Trong thời gian thực hiện công việc thì việc giao nhận hàng, số lượng từng đợt, đã thanh toán, số còn nợ là bao nhiêu thì ông không nhớ vì đã nghĩ việc tại công ty này từ cuối năm 2020 đến nay. Các chữ ký trong giấy cam kết và bảo lãnh do phía công ty cung cấp đúng là chữ ký, chữ viết của ông T2. Nay ông không đồng ý liên đới cùng ông S thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu của công ty D VN vì việc mua bán, giao nhận hàng hoá và giao nhận tiền là do ông Võ Bảo S thực hiện.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn D (V).

Buộc ông Võ Bảo S, bà Trần Thị Thu N, ông Trần Thanh T2, ông Trương Hoàng K trả tiền nợ gốc và lãi suất tính đến ngày 08/9/2023 số tiền 913.418.500 đồng và tiếp tục tính lãi suất từ ngày 09/9/2023 trên số tiền nợ gốc 697.000.000 đồng cho đến khi thanh toán xong.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và các quy định khác theo quy định.

Ngày 17/11/2023, ông Trương Hoàng K có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông K có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trương Hoàng K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn đại diện ủy quyền của công ty D1 trình bày: Xác định hiện tại công ty đang khởi kiện về việc đòi lại tài sản, cụ thể là khởi kiện ông Võ Bảo S để yêu cầu ông S trả lại số hàng đã nhận quy ra thành giá tiền là 697.000.000 đồng và yêu cầu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông K1 cùng ông T2 có trách nhiệm của người xin nợ, bởi lẽ các giấy cam kết và bảo lãnh trả nợ đều có chữ ký của các cấp đại lý là ông K1 và ông T2 xác nhận tình hình hoạt động của đại lý Nguyễn Thị R. Ông K1, ông T2 và ông S đều được nhận tiền hoa hồng từ doanh

số bán hàng; Yêu cầu tính lãi suất chậm trả tính từ ngày 14/4/2020 mức lãi suất 0,75%/tháng cho đến khi thanh toán hết số tiền còn nợ.

Bị đơn Võ Bảo S trình bày: Tất cả các giấy cam kết bảo lãnh trả nợ của đại lý Nguyễn Thị R đều không phải chữ ký của bà R, do ông S ký để công ty chuyển hàng về và ông S lấy bán hàng cho các hộ kinh doanh khác, ông S cũng không thông báo cho ông T2 và ông K1 biết sự việc trên. Vì vậy số tiền 697.000.000 đồng và phần tiền lãi phát sinh ông S đồng ý tự mình đứng ra trả, không yêu cầu ông T2 và ông K1 liên đới trả nợ cùng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trương Hoàng K2 ủy quyền cho Nguyễn Minh T1 trình bày: Tất cả các khoản nợ hiện công ty đang khởi kiện theo giấy cam kết và bảo lãnh thì ông S đều thừa nhận đây không phải là chữ ký của bà R, nên không thể xác nhận đây là số tiền đại lý Nguyễn Thị R nợ công ty D từ đó không phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ của anh K2 đối với đại lý Nguyễn Thị R; Đối với giấy bảo lãnh là quy trình trách nhiệm bắt buộc mà công ty D yêu cầu các nhân viên thị trường và các cấp quản lý phải ký; Đơn hàng ngày 12/3/2020 không phải là chữ ký của ông K2, các đơn hàng còn lại thì cũng yêu cầu xem xét lại tính pháp lý của các giấy cam kết bảo lãnh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thanh T2 trình bày: Tại cấp sơ thẩm ông không tham gia, khi nhận được bản án thì vụ án cũng kéo dài được hơn một tháng nên nghĩ hết thời hạn kháng cáo nên ông không kháng cáo, tại phiên tòa cấp phúc thẩm ông cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tất cả các giấy cam kết và bảo lãnh của đại lý Nguyễn Thị R và từ chối nghĩa vụ liên đới đối với khoản nợ theo yêu cầu khởi kiện của công ty.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thị Thu N trình bày: Bà là vợ của ông S nên bà đồng ý cùng ông S trả các khoản nợ theo yêu cầu khởi kiện của công ty.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm:

Về tố tụng, từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm thì nguyên đơn xác định khởi kiện vụ án đòi lại tài sản đối với bị đơn Võ Bảo S, không có tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với đại lý Nguyễn Thị R, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm ông Võ Bảo S đều thừa nhận tất cả các chữ ký theo giấy cam kết và bảo lãnh mà nguyên đơn cung cấp đều không phải chữ ký của đại lý Nguyễn Thị R; ông K2 và ông T2 hoàn toàn không biết sự việc trên, do đó không phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh hay nghĩa vụ xin nợ thay như phía nguyên đơn đã trình bày; Ông S cũng thừa nhận đây là trách nhiệm trả nợ của cá nhân và cũng không

yêu cầu ông K2 và ông T2 liên đới trả nợ cùng. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông K2, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/12/2022, Công ty trách nhiệm hữu hạn D (V) khởi kiện yêu cầu ông Võ Bảo S, bà Nguyễn Thị R, ông Lê Hữu L, ông Trần Thanh T2, ông Trương Hoàng K phải liên đới trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn D (V) tiền hợp đồng mua bán thức ăn cho cá với gốc và lãi suất tính đến ngày 08/9/2023 là 913.418.500 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán”. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định lại nguyên đơn không tranh chấp đối với hợp đồng mua bán với đại lý Nguyễn Thị R, mà tranh chấp đòi lại tài sản, cụ thể là yêu cầu bị đơn ông Võ Bảo S trả lại số hàng đã nhận của công ty Q1 ra giá trị tiền là 697.000.000 đồng và lãi suất chậm trả; đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông K2 và ông T2 yêu cầu với trách nhiệm là người xin nợ thay; Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại mối quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp đòi lại tài sản”, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Trương Hoàng K, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Công ty trách nhiệm hữu hạn D (V) cho rằng ông Võ Bảo S, ông Trương Hoàng K và ông Trần Thanh T2 là nhân viên của Công ty, được phân công chăm sóc, hỗ trợ đại lý Nguyễn Thị R. Trong quá trình mua bán, ông Võ Bảo S, ông Trương Hoàng K và ông Trần Thanh T2 nhiều lần có cùng ký tên và gửi về công ty D (V) giấy bảo lãnh cho đại lý Nguyễn Thị R để xin nợ tiền hàng.

Ông Võ Bảo S thừa nhận Đại lý Nguyễn Thị R là khách hàng của ông S có thực hiện giao dịch mua hàng nhiều lần thông qua ông S. Khi Công ty D cho xuất hàng hóa ra khỏi công ty số lượng hàng hóa theo yêu cầu của đại lý R2, thì ông S chuyên giao thức ăn cho cá đến cho ông Đ1 và ông T4 chứ không phải giao cho đại lý Nguyễn Thị R, do ông Đ1 và ông T4 làm ăn thua lỗ nên đến nay chưa thanh toán số tiền thức ăn này, dẫn đến việc ông S không có tiền thanh toán tiền hàng cho công ty.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm ông K2 và ông T2 đều thừa nhận các giấy cam kết và bảo lãnh do công ty D cung cấp thì ông K, ông T2 đều thừa nhận đúng chữ ký, chữ viết, có ký tên vào các tờ giấy cam kết và bảo lãnh cho đại lý Nguyễn Thị R

mua hàng và có báo cáo tình hình kinh doanh, khả năng thanh toán của đại lý Nguyễn Thị R, đây là quy trình bắt buộc khi ký kết hợp đồng lao động đối với công ty D2 để xuất hàng hóa từ công ty đến tới các đại lý. Tại phiên tòa phúc thẩm ông K2 không thừa nhận chữ ký của mình trong giấy bảo lãnh nợ ngày 12/3/2020; Ông K2 và ông T2 đều yêu cầu xem xét lại tính pháp lý của các giấy bảo lãnh do phía công ty cung cấp.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông S đều thừa nhận toàn bộ chữ ký của bà Nguyễn Thị R tại các tờ giấy cam kết và bảo lãnh cho đại lý Nguyễn Thị R không phải do bà R ký tên và việc ông S nhận hàng và giao hàng của công ty D2 cho ông Đ1 và ông T4 thì ông K và ông T2 đều không biết, vì vậy ông S đồng ý tự mình trả khoản nợ trên cho công ty, không liên quan đến ông K và ông T2, được chứng minh tại biên bản đối chất giữa các bên (bút lục 44), từ đó có thể xác định số tiền hàng 697.000.000 đồng là khoản tiền nợ của ông S đối với công ty D2 chứ không phải là khoản tiền nợ của đại lý Nguyễn Thị R đối với công ty D2. Do đó không phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh, hay nghĩa vụ xin nợ như phía công ty D2 đã yêu cầu. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện ủy quyền của nguyên đơn công ty D2 khẳng định chỉ khởi kiện bị đơn Võ Bảo S về việc đòi lại tài sản, cụ thể là tiền hàng 697.000.000 đồng. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S, ông T2 và ông K2 liên đới trả số tiền hàng còn nợ cho công ty D2 là không phù hợp, việc ông K kháng cáo để từ chối nghĩa vụ liên đới là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với ông Trần Thanh T2 mặc dù không kháng cáo, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông cho rằng do Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt ông, nên khi ông nhận bản án thì do thiếu hiểu biết về pháp luật nên không kháng cáo, vì vậy tại phiên tòa phúc thẩm ông cũng yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại. Như đã phân tích ở trên, do không phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh đối với đại lý Nguyễn Thị R, vì vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, đưa vụ án về đúng bản chất của sự việc nên cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm, ông Trần Thanh T2 không có nghĩa vụ liên đới với ông S trong việc trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty D2.

[4] Đối với bà Trần Thị Thu N tự nguyện cùng chồng là ông Võ Bảo S thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ 697.000.000 đồng và lãi suất phát sinh đối với công ty D, đây là sự tự nguyện của bà N nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5]. Về lãi suất chậm trả: Công ty D2 yêu cầu bị đơn trả tiền lãi suất chậm trả mức lãi suất 0.75%/tháng tính từ ngày chót nợ với đại lý Nguyễn Thị R ngày 14/4/2020; Tuy nhiên theo phân tích ở trên thì nợ trên không phải là nợ của đại lý Nguyễn Thị R mà là nợ của ông Võ Bảo S. Do đó không thể chấp nhận theo yêu cầu của công ty về việc tính lãi suất chậm trả từ ngày 14/4/2020 được. Căn

cứ vào biên bản đối chất giữa các bên (BL: 44) ông S thừa nhận số tiền còn nợ công ty là 778.000.000 đồng, biên bản đối chất không ghi ngày tháng năm, tuy nhiên các bên đều thỏa thuận ông S sẽ thu từ khách hàng và chuyển cho công ty 30.000.000 đồng vào ngày 02/11/2022. Vì vậy thống nhất tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ của ông S đối với công ty là tính từ ngày 02/11/2022 đến khi Tòa án sơ thẩm xét xử là đảm bảo quyền và lợi ích giữa các bên, được điều chỉnh lại như sau:

Từ 02/11/2022 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 12/9/2023 là 10 tháng 10 ngày $697.000.000 \times 0.75\% \times 10 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 54.017.500 \text{ đồng}$.

Như vậy tổng cộng vốn và lãi ông S có nghĩa vụ trả nợ cho công ty D2 là 751.017.500^d (*B trăm năm mươi một triệu, không trăm mười bảy nghìn, năm trăm đồng*).

[6]. Xét đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 335, 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Trương Hoàng K.

Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn D (V).

Buộc bị đơn ông Võ Bảo S phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn D (V) số tiền 751.017.500 đồng (trong đó tiền vốn 697.000.000 đồng và 54.017.500 đồng tiền lãi)

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn D (V) về việc yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hoàng K và ông Trần Thanh T2 liên đới cùng với ông Võ Bảo S trả số tiền 697.000.000 đồng và phần tiền lãi phát sinh.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Thu N về việc tự nguyện liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn D (V).

4. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm nếu người bị yêu cầu thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, lãi suất được áp dụng theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Bảo S, bà Trần Thị Thu N phải chịu số tiền 34.040.700^d (*Ba mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi nghìn, bảy trăm đồng*)

Công ty trách nhiệm hữu hạn D (V) được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.964.200 đồng theo biên lai thu số 0010875 ngày 04/01/2023 tại Chi cục thi hành án huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trương Hoàng K được nhận lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), chuyển 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Trương Hoàng K đã nộp theo biên lai số 0002709 ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Phụng Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Đào Thị Thủy